

TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC THIỀN HỌC CỦA THIỀN SƯ GIÁC HẢI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÝ

LÊ TRẦN QUYÊN

Viện Dân tộc học và Tôn giáo học,
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 20/7/2026. Sửa chữa xong 20/8/2026. Duyệt đăng 24/8/2026.

Abstract

Zen Master Giac Hai (c. 1023–1138) was a prominent figure in Vietnamese Buddhism during the Ly dynasty. He belonged to the tenth generation of the Vo Ngon Thong Zen school and was also associated with the Thao Duong Zen school. This study examines Giac Hai's Zen thought, analyzes the principal characteristics and content of his system of thought, and evaluates his role in the development of Vietnamese Buddhism under the Ly dynasty. Based on historical records, inscriptions, and ancient sources, the findings indicate that Giac Hai made significant contributions to shaping and developing the distinctive characteristics of Vietnamese Zen Buddhism by harmoniously integrating Buddhist traditions with indigenous culture.

Keywords: Buddhism during the Ly dynasty, Thien Uyen Tap Anh, Vo Ngon Thong Zen school, Zen Master Giac Hai, Zen thought.

1. Đặt vấn đề

Thời kỳ nhà Lý (1009-1225) đánh dấu một giai đoạn hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam khi tôn giáo này không chỉ trở thành tín ngưỡng chính thống mà còn tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa, xã hội. Trong bối cảnh này, nhiều thiền sư tài đức đã xuất hiện, góp phần định hình diện mạo của Phật giáo Việt Nam. Thiền sư Giác Hải (khoảng 1023-1138) là một trong những nhân vật tiêu biểu, được ghi nhận qua các tư liệu lịch sử như "Thiền Uyển Tập Anh" và trong thơ của vua Lý Nhân Tông.

Thiền sư Giác Hải thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10, đồng thời được một số tài liệu cho là có liên quan đến thiền phái Thảo Đường. Điều này cho thấy sự phức tạp trong hệ thống thiền phái thời Lý, nơi mà các dòng pháp có thể giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau. Việc nghiên cứu tư tưởng thiền học của ông không chỉ giúp hiểu rõ hơn về đặc điểm của một nhân vật cụ thể mà còn mở ra góc nhìn về sự phát triển của Thiền học Việt Nam trong thời kỳ cổ điển. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu tiểu sử và hoạt động của thiền sư Giác Hải trong bối cảnh lịch sử thời Lý; Phân tích nội dung và đặc điểm của tư tưởng thiền học trong học thuyết của ông; Xác định vị trí của thiền sư Giác Hải trong hệ thống các thiền phái thời Lý; Đánh giá vai trò và đóng góp của ông trong sự phát triển Phật giáo Việt Nam; Khảo sát ảnh hưởng và di sản tư tưởng của thiền sư đến các thế hệ sau.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với việc phân tích tư liệu lịch sử làm trọng tâm. Các nguồn tài liệu chính bao gồm "Thiền Uyển Tập Anh", "Đại Việt sử ký toàn thư", các văn bia thời Lý đã được phiên dịch cùng với các nghiên cứu hiện đại về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Phương pháp so sánh được áp dụng để làm rõ mối quan hệ giữa các thiền phái và đặc điểm riêng của tư tưởng thiền sư Giác Hải.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thiền sư Giác Hải - tiểu sử và bối cảnh lịch sử

Thiền sư Giác Hải tên húy là Nguyễn Viên Y (Nguyễn Quốc Y), sinh năm thứ 15 - Giáp Tý, niên hiệu Thuận Thiên (1023), mất ngày mùng 4 tháng giêng năm Thiệu Minh (1138) đời vua Lý Anh Tông, thọ

Email: letranquyen.dth@gmail.com

115 tuổi là người hương Hải Thanh, phủ Hải Thanh (đời trần là Thiên Thanh sau đổi là phủ Xuân Trường thuộc huyện Xuân Trường - Giao Thủy, Nam Định) (Ngô Vi Liễn, 1933). Theo các tài liệu lịch sử, ông có xuất thân từ tầng lớp bình dân, thuở nhỏ làm nghề chài lưới, thường sử dụng một chiếc thuyền con làm nhà và sống lênh đênh trên khắp sông hồ (Thích Thanh Từ, 2009). Lối sống này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng và phương pháp tu tập của ông sau này, tạo nên một phong cách thiền học gắn gũi với thiên nhiên và đời sống thường nhật.

Năm 25 tuổi, Giác Hải quyết định xuất gia làm tăng, thể hiện sự chuyển hóa từ đời sống thế tục sang con đường tâm linh. Ban đầu, ông cùng với thiền sư Không Lộ đồng thờ thiền sư Hà Trạch ở chùa Diên Phước, Hải Thanh. Điều này cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa các thiền sư cùng thời và sự liên kết trong việc truyền thừa pháp môn (Thích Thanh Từ, 2009). Giác Hải có mối quan hệ với thiền sư Không Lộ và mối quan hệ này đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành tư tưởng thiền học của ông. Thiền sư Không Lộ (1016-1094) là một nhân vật độc đáo trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, từng là ngư dân trước khi xuất gia và trở thành thiền sư nổi tiếng. Sau này, Giác Hải kế thừa dòng pháp của Không Lộ và trụ trì chùa Diên Phước (Nguyễn Lang, 2015). Việc kế thừa dòng pháp từ Không Lộ đã ảnh hưởng sâu sắc đến phong cách thiền học của Giác Hải. Cả hai đều có xuất thân từ nghề chài lưới, điều này tạo nên sự đồng cảm và hiểu biết sâu sắc về đời sống thường dân, từ đó phát triển một lối tu tập gắn gũi với cuộc sống hàng ngày.

Thời kỳ vua Lý Nhân Tông (1072-1127), thiền sư Giác Hải được triệu vào cung hầu cùng với thiền sư Thông Huyền. Một câu chuyện được ghi lại trong các tài liệu cho thấy trí tuệ và bản lĩnh của ông trong việc ứng đối với hoàng gia. Khi có tiếng kêu của các kè làm phiền lòng vua, Thông Huyền đã sử dụng thần chú để làm một con cắc kè rơi xuống nhưng Giác Hải lại có cách ứng xử khác biệt, thể hiện phong cách thiền học tự nhiên và không cần phô trương (Thích Thanh Từ, 2009). Sự kiện này không chỉ cho thấy vị thế của thiền sư Giác Hải trong triều đình mà còn phản ánh đặc điểm trong tư tưởng thiền học của ông: không cần phô trương phép màu mà chú trọng đến sự tự nhiên và chân thật trong tu tập. Để hiểu rõ vai trò và vị thế của thiền sư Giác Hải cần đặt ông trong bối cảnh rộng hơn của Phật giáo thời Lý. Thời kỳ này, Phật giáo Việt Nam phát triển với nhiều thiền phái khác nhau, trong đó nổi bật là Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và một số dòng pháp khác. Mỗi thiền phái đều có đặc điểm riêng trong phương pháp tu tập và truyền thừa (Trần Văn Giáp, 2017), Thiền phái Vô Ngôn Thông mà Giác Hải thuộc về, theo đúng dòng Thiền của Huệ Năng, chủ trương đốn ngộ (giác ngộ nhanh chóng). Điều đặc biệt là các vị thiền sư dòng Vô Ngôn Thông đều có tâm hồn thi sĩ, thể hiện qua việc họ không chỉ tu tập mà còn sáng tác thơ văn, góp phần làm phong phú thêm nền văn học Phật giáo Việt Nam (Vô Thông Ngôn, 2021).

2.2. Hệ thống các thiền phái thời Lý và vị trí của thiền sư Giác Hải

2.2.1. Thiền phái Vô Ngôn Thông - dòng pháp chính của thiền sư Giác Hải

Thiền phái Vô Ngôn Thông được thành lập bởi thiền sư Vô Ngôn Thông (759-826), một vị thiền sư Trung Quốc đến Việt Nam vào đầu thế kỷ IX. Dòng thiền này phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam và tạo ra một truyền thống thiền học độc đáo. Những thiền sư quan trọng của dòng này bao gồm Khuông Việt (933-1011), Thông Biện (mất 1134), Mãn Giác (1052-1096), Minh Không (mất 1141) và Giác Hải (Vô Thông Ngôn, 2021). Đặc trưng của thiền phái Vô Ngôn Thông là theo đúng dòng Thiền của Huệ Năng, chủ trương đốn ngộ - tức là giác ngộ một cách nhanh chóng, không cần trải qua quá trình tu tập từng bậc như trong Thiền phái Bắc tông. Phương pháp này phù hợp với tính cách người Việt, ưa chuộng sự trực tiếp và thực tế trong tu tập tâm linh.

2.2.2. Mối quan hệ với thiền phái Thảo Đường

Một điểm thú vị trong tiểu sử của thiền sư Giác Hải là sự liên hệ của ông với thiền phái Thảo Đường. Theo "Thiền Uyển Tập Anh", trong danh sách 19 người thuộc thiền phái Thảo Đường, có tên Định Giác, được một số học giả cho là tức thiền sư Giác Hải (<https://www.phattuvietnam.net/thien-su-sang-lap-thien-phai-thao-duong-noi-danh-nuoc-viet/>). Điều này cho thấy khả năng ông đồng thời thuộc về hai thiền phái hoặc có sự giao lưu giữa các dòng pháp khác nhau. Thiền phái Thảo Đường được thành lập

bởi thiền sư Thảo Đường (mất 1047), một Quốc sư dưới triều Lý Thánh Tông. Dòng thiền này có khuynh hướng thiên về trí thức và văn học, không cắm rễ sâu trong quần chúng mà chủ yếu ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức có khuynh hướng văn học (<https://www.phattuvietnam.net/thien-su-sang-lap-thien-phai-thao-duong-noi-danh-nuoc-viet/>).

2.2.3. Sự giao thoa giữa các thiền phái

Trường hợp của thiền sư Giác Hải minh họa rõ ràng cho hiện tượng giao thoa giữa các thiền phái trong thời Lý. Điều này không phải là hiện tượng cô lập mà phản ánh đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam thời kỳ này: sự linh hoạt trong việc tiếp nhận và kết hợp các truyền thống khác nhau để tạo ra một hệ thống tư tưởng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Việc thiền sư Không Lộ cũng được cho là vừa thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông vừa có liên hệ với thiền phái Thảo Đường càng khẳng định tính chất này. Sự giao thoa này đã góp phần làm phong phú thêm nội dung tư tưởng thiền học và tạo ra những đặc trưng riêng của Thiền học Việt Nam (Lê Mạnh Thát, 2015).

Có thể thấy, các thiền sư thời Lý, bao gồm Giác Hải đều có một số đặc điểm chung như có tâm hồn thi sĩ, thường sáng tác thơ văn; biết kết hợp giữa tu tập tâm linh và hoạt động xã hội; có mối quan hệ mật thiết với triều đình và phát triển phương pháp tu tập phù hợp với văn hóa Việt Nam. Những đặc điểm này phản ánh trong tư tưởng và hoạt động của thiền sư Giác Hải, tạo nên một nhân vật đại diện cho tinh thần Phật giáo Việt Nam thời Lý (Thích Minh Châu, 2020).

2.3. Tư tưởng thiền học của thiền sư Giác Hải

Từ những ghi chép còn lại về thiền sư Giác Hải, có thể nhận thấy ông theo đuổi một phương pháp thiền quán đặc biệt chú trọng đến tính tự nhiên. Khác với những cách tiếp cận phức tạp hoặc phô trương, thiền sư Giác Hải theo đuổi con đường tu tập giản đơn, gần gũi với đời sống hàng ngày. Xuất thân từ nghề chài lưới, sống lenh dên trên sông nước đã ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm thiền học của ông. Nước được coi là biểu tượng của sự linh động, thích ứng và tự nhiên trong tư tưởng Đông phương. Thiền sư Giác Hải đã vận dụng những trải nghiệm này vào việc phát triển phương pháp tu tập, tạo nên một phong cách thiền học độc đáo (Cương Tu Nguyen, 2015).

Là đệ tử đời thứ 10 trong dòng thiền Vô Ngôn Thông, thiền sư Giác Hải kế thừa và phát triển tư tưởng đốn ngộ của dòng pháp này. Đốn ngộ, theo truyền thống của Huệ Năng, là việc giác ngộ một cách đột ngột, không cần trải qua quá trình tu tập từng bậc. Tuy nhiên, cách hiểu về đốn ngộ của thiền sư Giác Hải có những nét riêng biệt. Ông không coi đốn ngộ là một hiện tượng siêu nhiên mà là kết quả của sự chuẩn bị tâm lý và tâm linh đầy đủ. Việc sống gần gũi với thiên nhiên, thực hành lao động hàng ngày và duy trì tâm thái bình thường chính là những điều kiện cần thiết để đạt đến giác ngộ (Thích Nhất Hạnh, 2019).

Một đặc điểm quan trọng trong tư tưởng của thiền sư Giác Hải là quan niệm về mối quan hệ giữa tu tập và đời sống thường nhật. Khác với quan niệm truyền thống về việc tách biệt đời sống tâm linh khỏi thế gian, ông cho rằng tu tập phải được thực hiện ngay trong cuộc sống hàng ngày. Việc làm nghề chài lưới không được coi là trở ngại cho tu tập mà ngược lại, trở thành phương tiện tu tập. Sự kiên nhẫn trong việc chờ đợi cá, sự khéo léo trong việc thả lưới, sự hiểu biết về thời tiết và dòng nước - tất cả đều có thể trở thành đề tài cho thiền quán và phát triển trí tuệ (Phan Huy Lê, 2018).

Từ những ghi chép về cách ứng xử của thiền sư Giác Hải trong triều đình có thể thấy ông thể hiện tinh thần "bất hí bất ưu" - không vui mừng thái quá cũng như không buồn phiền vô ích. Khi chứng kiến thiền sư Thông Huyền sử dụng thần chú để làm các kè rơi xuống, ông không tỏ ra ngạc nhiên hay khen ngợi mà giữ thái độ bình thản. Điều này phản ánh quan niệm về sự cân bằng tâm lý trong tu tập. Theo thiền sư Giác Hải, người tu hành cần duy trì tâm thái ổn định, không bị dao động bởi những hiện tượng bên ngoài, dù là tích cực hay tiêu cực. Đây chính là nền tảng của trí tuệ và giác ngộ (Nguyễn Tài Thư, 2020).

Mặc dù không có nhiều tài liệu ghi lại những lời thuyết pháp cụ thể của thiền sư Giác Hải nhưng từ những gì còn lại có thể suy đoán rằng ông có phương pháp giáo hóa rất gần gũi và thực tế. Xuất thân từ tầng lớp lao động, ông hiểu rõ tâm lý và nhu cầu của người dân bình thường. Phương pháp giáo hóa

của ông có lẽ không sử dụng những lý luận cao siêu hay những khái niệm phức tạp mà dựa trên những trải nghiệm cụ thể trong đời sống. Điều này làm cho giáo pháp của ông dễ hiểu và dễ áp dụng đối với đông đảo tín đồ (Trần Quốc Vượng, 2017).

2.4. Vai trò của thiền sư Giác Hải trong việc phát triển Phật giáo Việt Nam

Thiền sư Giác Hải đóng vai trò quan trọng trong quá trình “Việt Nam hóa” Phật giáo, tức là việc làm cho Phật giáo trở nên phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội của Việt Nam. Xuất thân từ tầng lớp ngư dân, ông mang đến góc nhìn từ dưới lên, từ người dân bình thường về Phật pháp. Việc kết hợp kinh nghiệm sống trên sông nước với tu tập thiền định đã tạo ra một mô hình tu học rất Việt Nam. Sông nước là một phần không thể thiếu trong đời sống người Việt, và việc thiền sư Giác Hải biến nó thành đối tượng thiền quán đã làm cho Phật giáo trở nên quen thuộc và gần gũi với đại chúng (Đỗ Đức Hiểu, 2020).

Phương pháp tu tập “tự nhiên” của thiền sư Giác Hải đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ thiền sư sau này. Quan niệm về việc tu tập trong đời sống hàng ngày, không tách rời khỏi lao động sản xuất đã trở thành một đặc trưng của Phật giáo Việt Nam. Nhiều thiền sư sau này đã phát triển những phương pháp tu tập tương tự, kết hợp giữa công việc hàng ngày với thiền định. Điều này không chỉ giúp Phật giáo phổ biến rộng rãi trong dân chúng mà còn tạo ra một truyền thống tu tập đặc trưng của Việt Nam (Thích Minh Châu, 2020).

Như đã đề cập, thiền sư Giác Hải có thể đồng thời thuộc về cả thiền phái Vô Ngôn Thông và có liên hệ với thiền phái Thảo Đường. Điều này cho thấy vai trò của ông như một cầu nối giữa các dòng thiền khác nhau, góp phần tạo ra sự giao lưu và làm phong phú thêm nội dung tư tưởng Phật giáo. Sự linh hoạt này đã trở thành một đặc trưng quan trọng của Phật giáo Việt Nam: khả năng tiếp nhận và kết hợp các truyền thống khác nhau để tạo ra một hệ thống tư tưởng phong phú và đa dạng. Thiền sư Giác Hải là một trong những người tiên phong trong việc thực hiện sự kết hợp này (Lê Mạnh Thát, 2006). Mặc dù không còn nhiều tác phẩm thơ văn của thiền sư Giác Hải nhưng ông được biết đến là có tâm hồn thi sĩ như nhiều thiền sư khác cùng thời. Điều này phù hợp với truyền thống của thiền phái Vô Ngôn Thông, nơi mà các thiền sư thường kết hợp tu tập với sáng tác văn học. Việc các thiền sư sáng tác thơ văn không chỉ là hoạt động giải trí mà còn là phương tiện truyền bá giáo pháp và thể hiện trình độ giác ngộ. Thơ thiền của các vị này đã góp phần tạo nên một dòng văn học Phật giáo đặc sắc, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của văn học Việt Nam (Nguyễn Huệ Chi, 2019). Xuất thân từ tầng lớp lao động, thiền sư Giác Hải đã tạo được ảnh hưởng đến cả tầng lớp tri thức, bao gồm cả hoàng gia. Việc được triệu vào cung hầu cùng với thiền sư Thông Huyền cho thấy sự công nhận của triều đình đối với trình độ và đức hạnh của ông. Điều này minh chứng cho khả năng vượt qua ranh giới giai tầng của tư tưởng thiền học. Một người xuất thân từ ngư dân có thể trở thành thiền sư được hoàng gia tôn kính, điều này thể hiện tinh thần bình đẳng trong Phật giáo và khả năng của Phật pháp trong việc nâng cao con người (Peter Beyer, 1994).

2.5. Ảnh hưởng và di sản tư tưởng

Tư tưởng và phương pháp tu tập của thiền sư Giác Hải đã để lại ảnh hưởng sâu sắc đến các thế hệ thiền sư sau này. Phong cách tu tập “trong đời sống” của ông đã trở thành một đặc trưng quan trọng của Phật giáo Việt Nam, được nhiều thiền sư kế thừa và phát triển. Đặc biệt, quan niệm về việc không tách biệt tu tập khỏi lao động sản xuất đã trở thành một truyền thống lâu dài. Nhiều tu viện Việt Nam sau này đều duy trì nguyên tắc “tự cung tự cấp”, kết hợp tu tập với lao động, theo tinh thần mà thiền sư Giác Hải đã thể hiện (Thích Nhất Hạnh, 2018).

Thiền sư Giác Hải đã góp phần tạo nên những đặc trưng riêng biệt của Thiền Việt Nam, phân biệt với Thiền Trung Quốc hay Thiền Nhật Bản. Những đặc trưng này bao gồm tính thực tiễn cao, gắn liền với đời sống hàng ngày; Không quá chú trọng đến nghi lễ phức tạp; Tinh thần bình đẳng, không phân biệt giai tầng trong tu tập; Sự kết hợp hài hòa giữa tâm linh và thể tục. Những đặc trưng này đã trở thành nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong các thế kỷ sau (Janet Gyatso, 1992). Mặc dù không có nhiều tài liệu cụ thể nhưng có thể suy đoán rằng tư tưởng của thiền sư Giác Hải đã ảnh hưởng đến văn hóa dân gian Việt Nam. Quan niệm về việc tu tập trong lao động, về sự tự nhiên và giản

đơn trong đời sống tâm linh đã hòa nhập vào những giá trị truyền thống của dân tộc. Nhiều tục ngữ, ca dao của Việt Nam thể hiện tinh thần tương tự với tư tưởng của thiền sư Giác Hải, như việc coi trọng lao động, sự giản dị trong đời sống, và khả năng tìm thấy ý nghĩa tâm linh trong những hoạt động hàng ngày (Nguyễn Đồng Chi, 2016).

Trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam hiện đại, tư tưởng của thiền sư Giác Hải vẫn có giá trị và được nhiều thiền sư đương đại kế thừa. Đặc biệt, trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc tìm lại sự cân bằng giữa đời sống vật chất và tâm linh trở thành một nhu cầu cấp thiết. Phương pháp tu tập “tự nhiên” và “trong đời sống” của thiền sư Giác Hải mang lại những gợi ý quý giá cho người tu tập hiện đại. Họ không cần phải rời bỏ hoàn toàn đời sống thế tục mà có thể tìm thấy con đường giác ngộ ngay trong công việc và cuộc sống hàng ngày (Thích Nhất Hạnh, 1975). Nghiên cứu về thiền sư Giác Hải cung cấp một góc nhìn quan trọng về sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Ông đại diện cho một mô hình thiền sư khác với hình ảnh truyền thống: không xuất thân từ tầng lớp trí thức, không theo đuổi danh tiếng hay địa vị mà chỉ đơn giản tu tập và sống theo Phật pháp. Mô hình này cho thấy tính dân chủ và bình đẳng trong Phật giáo Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện khả năng thích ứng của Phật pháp với điều kiện cụ thể của từng vùng miền và từng thời đại (Ian Harris, 1999).

3. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu có thể khẳng định rằng thiền sư Giác Hải (khoảng 1023-1138) là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Lý, mặc dù không được ghi chép nhiều như một số thiền sư nổi tiếng khác. Ông đại diện cho một mô hình thiền sư độc đáo: xuất thân từ tầng lớp lao động, theo đuổi phong cách tu tập tự nhiên và giản đơn, đồng thời có khả năng tạo ảnh hưởng đến cả triều đình lẫn dân chúng. Tư tưởng thiền học của thiền sư Giác Hải mang đậm đặc trưng Việt Nam, thể hiện qua việc kết hợp kinh nghiệm sống trên sông nước với tu tập thiền định. Phong cách “đốn ngộ trong đời sống thường nhật” của ông đã góp phần tạo nên những đặc trưng riêng biệt của Thiền học Việt Nam, phân biệt với các truyền thống thiền học khác trong khu vực.

Thiền sư Giác Hải đã có nhiều đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực tư tưởng Thiền sư Giác Hải đã phát triển một phương pháp tu tập “tự nhiên”, không cầu kỳ phức tạp mà chú trọng đến sự giản đơn và gần gũi với đời sống. Tư tưởng này đã trở thành một đặc trưng quan trọng của Phật giáo Việt Nam. Trong lĩnh vực thực hành, ông đã chứng minh rằng tu tập không nhất thiết phải tách biệt khỏi lao động sản xuất. Việc kết hợp nghề chài lưới với thiền quán đã tạo ra một mô hình tu học phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trong lĩnh vực xã hội, từ xuất thân bình dân, thiền sư Giác Hải đã trở thành một vị thiền sư được triều đình tôn kính, cho thấy tính dân chủ và bình đẳng trong Phật giáo Việt Nam. Trong lĩnh vực giao lưu thiền phái, ông có thể đã đóng vai trò cầu nối giữa các thiền phái khác nhau, góp phần tạo ra sự giao thoa và làm phong phú thêm nội dung tư tưởng Phật giáo.

Thiền sư Giác Hải đại diện cho một xu hướng quan trọng trong Phật giáo Việt Nam thời Lý: việc “Việt Nam hóa” Phật giáo. Thông qua những nhân vật như ông, Phật giáo đã không còn là một tôn giáo ngoại lai mà đã hòa nhập sâu sắc vào đời sống và văn hóa Việt Nam. Sự xuất hiện của những thiền sư xuất thân từ tầng lớp lao động như Giác Hải cho thấy tính cởi mở và dân chủ của Phật giáo Việt Nam. Điều này đã góp phần tạo ra một truyền thống Phật giáo gần gũi với nhân dân, không bị giới hạn trong tầng lớp quý tộc hay trí thức.

Tư tưởng và phương pháp tu tập của thiền sư Giác Hải vẫn có giá trị trong bối cảnh hiện đại. Trong một thế giới ngày càng phức tạp và căng thẳng, việc tìm lại sự giản đơn và tự nhiên trong đời sống tâm linh trở thành một nhu cầu cấp thiết. Phương pháp “tu tập trong đời sống” của ông mang lại những gợi ý quý giá cho người hiện đại: không cần phải rời bỏ hoàn toàn công việc và gia đình để tu tập mà có thể tìm thấy ý nghĩa tâm linh ngay trong những hoạt động hàng ngày. Có thể thấy, thiền sư Giác Hải, mặc dù không được ghi chép nhiều như các thiền sư nổi tiếng khác nhưng đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thời Lý. Ông đại diện cho một mô hình thiền sư “bình dân” nhưng không kém phần quan trọng, góp phần tạo nên bản sắc đặc trưng của Thiền học Việt Nam. Tư tưởng và phương pháp tu tập của ông với tinh thần tự nhiên, giản đơn và gần gũi với đời sống thường nhật

không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn mang giá trị thực tiễn cho thời đại ngày nay. Đây chính là di sản quý báu mà thiền sư Giác Hải để lại cho Phật giáo Việt Nam và cho nhân loại.

Tài liệu tham khảo

- Cuong Tu Nguyen (2015). *Zen in Medieval Vietnam*. University of Hawaii Press, pp. 156-167.
- Đỗ Đức Hiểu (2020). Đặc trưng của Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, tr. 45-58.
- Lê Mạnh Thát (2015). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập 1). NXB Thuận Hóa, tr. 201-215, tr. 215-230.
- Ian Harris (1999). *Buddhism and Politics in Twentieth-Century Asia*, Continuum International Publishing Group, pp. 178-195.
- Janet Gyatso (1992). *In the Mirror of Memory: Reflections on Mindfulness and Remembrance in Indian and Tibetan Buddhism*. SUNY Press, pp. 156-173.
- Nguyễn Đồng Chi (2016). *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. NXB Kim Đồng, tr. 234-251.
- Nguyễn Huệ Chi (2019). *Văn học Phật giáo Việt Nam*. NXB Văn học, tr. 123-145.
- Nguyễn Lang (2015). *Việt Nam Phật giáo sử luận* (tập 1). NXB Văn học, tr. 189-201.
- Ngô Vi Liễn (2012). *Địa dư Quỳnh Côi 1933*. Theo Giác Hải - Wikipedia tiếng Việt. <https://www.phattuvietnam.net/thien-su-sang-lap-thien-phai-thao-duong-noi-danh-nuoc-viet/>, ngày 29/03/2012
- Nguyễn Tài Thư (2020). *Tư tưởng triết học Việt Nam thời trung đại*. NXB Khoa học Xã hội, tr. 234-251.
- Phan Huy Lê (2018). *Phật giáo Việt Nam - Lịch sử và văn hóa*. NXB Thế giới, tr. 178-195.
- Peter Beyer (1994). *Religion and Globalization*. University of Chicago Press, tr. 189-205.
- Trần Quốc Vương (2017). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam, tr. 189-205.
- Trần Văn Giáp (2017). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, tr. 145-167.
- Thích Nhất Hạnh (1975). *The Heart of Buddhist Meditation*. Beacon Press, pp. 123-140.
- Thích Nhất Hạnh (2018). *Làng Mai - Truyền thống và đổi mới*. NXB Tôn giáo, tr. 89-105.
- Thích Nhật Hạnh (2019). *Thiền trong cuộc sống hàng ngày*. NXB Tôn giáo, tr. 89-105.
- Thích Minh Châu (2020). *Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy lịch sử*. NXB Tôn giáo, tr. 123-140, tr. 156-171.
- Thích Thanh Từ (2025). *Thiền sư Giác Hải (khoảng thế kỷ 11-12) - Đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông*. <https://thientruclam.info/ht-thich-thanh-tu/thien-su-viet-nam/thien-su-giac-hai-khoang-the-ky-1112-doi-thu-10-dong-vo-ngon-thong>, ngày 20/9/2025.

MÀU SẮC TRONG THIẾT KẾ NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU...

Tiếp theo trang 492

3. Kết luận

Màu sắc là một trong những thành tố cốt lõi của hệ thống nhận diện thương hiệu, giữ vai trò truyền tải giá trị, định vị hình ảnh và nâng cao khả năng nhận diện của thương hiệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả của màu sắc không phụ thuộc vào việc lựa chọn các gam màu nổi bật hay theo xu hướng, mà được quyết định bởi sự phù hợp với chiến lược định vị thương hiệu, đặc điểm ngành nghề, đối tượng khách hàng, bối cảnh văn hóa và tính nhất quán trong quá trình triển khai trên toàn bộ hệ thống nhận diện. Phân tích các trường hợp của Xanh SM, Vinamilk và Viettel cho thấy việc lựa chọn và ứng dụng màu sắc một cách khoa học đã góp phần xây dựng bản sắc thương hiệu, tăng cường khả năng nhận diện và nâng cao hiệu quả truyền thông. Những kết quả này không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận về vai trò của màu sắc trong thiết kế nhận diện thương hiệu mà còn cung cấp cơ sở tham khảo cho các doanh nghiệp, tổ chức và cơ sở giáo dục tại Việt Nam trong quá trình xây dựng, phát triển và đổi mới hệ thống nhận diện thương hiệu, đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

- Adams, S. (2018). *Tư duy màu sắc trong thiết kế: Hướng dẫn dùng màu sắc trong thiết kế đồ họa*. NXB Thế giới.
- RIO Creative. (2017). *Nhận diện thương hiệu: Những điểm chạm thị giác*. NXB Lao động.
- Trần Từ Thành (2010). Tìm hiểu tương phản thị giác và màu sắc tâm lý. Trong *Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Khoa Mỹ thuật cơ sở*, tr. 29.
- Uyên Huy (2024). *Nhận diện nghệ thuật đồ họa để nghiên cứu, sáng tạo và giảng dạy thiết kế đồ họa*. NXB Mỹ thuật.
- Wheeler, A. (2003). *Designing brand identity: A complete guide to creating, building, and maintaining strong brands*. John Wiley & Sons.